

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 101/2023/HS-PT
Ngày: 20-12-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tinh

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đặng Hữu Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 98/2023/TLPT-HS ngày 28 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo **Huỳnh Út E** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 23/2023/HS-ST ngày 25-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Bị cáo có kháng cáo:

Huỳnh Út E, sinh năm 1990 tại tỉnh Hậu Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp F, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang; nơi cư trú: **Số nhà I, đường N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang**; nghề nghiệp: không ổn định; trình độ học vấn: lớp 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Huỳnh Văn C**, sinh năm 1971 và bà **Đông Thị L**, sinh năm 1976; chưa có vợ, con; tiền án: có 02 tiền án. Tại Bản án số: 114/2009/HS-ST ngày 17/7/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 24 tháng tù về “Tội cướp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 05/5/2011 (chưa thi hành án phí và bồi thường thiệt hại). Tại Bản án số: 145/2015/HS-ST ngày 09/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 02 năm 6 tháng tù về “Tội cố ý làm hư hỏng tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/8/2017 (chưa thi hành án phí và bồi thường thiệt hại); tiền sự: có 01 tiền sự. Tại Quyết định số: 18/QĐ-TA ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 18 tháng (chấp hành xong ngày 04/10/2021); nhân thân: Tại Quyết định số: 1479/QĐ-UBND ngày 24/01/2006 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố R**, tỉnh Kiên Giang quyết định đưa vào trường giáo dưỡng 24 tháng (chưa thi hành). Tại Quyết định số: 198/QĐ-CT ngày 03/10/2007 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố R**, tỉnh Kiên

Giang quyết định đưa vào trường giáo dưỡng 18 tháng (đã thi hành xong). Tại Bản án số: 123/2008/HS-ST ngày 31/7/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xử phạt 08 tháng 10 ngày tù về tội “Trộm cắp tài sản” (được trả tự do tại tòa). Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 47/QĐ-XPHC ngày 15/8/2014 của Công an Phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang xử phạt số tiền 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản (đã thi hành xong); bị tạm giam từ ngày 08/12/2022 cho đến nay, có mặt;

(Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Trịnh Trúc P nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 02/12/2022, bị cáo Huỳnh Út E điều khiển xe mô tô biển số 68C1 - 583.24 chở bị cáo Trịnh Trúc P từ thành phố R, tỉnh Kiên Giang đi chơi. Khi đi Út E đem theo 01 cây kim thủy lực dùng để cắt ổ khóa (do Út E mua trước đó). Sau khi đi nhiều nơi, đến ngày 04/12/2022 cả hai đến khu vực Chợ B1 thuộc ấp P, xã P (nay là khu phố P, thị trấn Phước Mỹ T), huyện M, tỉnh Bến Tre, Út E quan sát thấy K-ốt Thuyền L1 do bà Nguyễn Thị L2 và ông Nguyễn Hồng T làm chủ, chuyên bán các loại trang sức bằng bạc có sơ hở nên nảy sinh ý định lấy trộm. Để thực hiện ý định, Út E nói với P thuê phòng nghỉ tại Nhà trọ Quốc T1, đối diện ở gần K-ốt T thuộc khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre để đến tối ra lấy trộm. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, cả hai thống nhất đi lấy trộm nên trả phòng, Út E điều khiển xe mô tô biển số 68C1 - 583.24 chở P đến cách K-ốt Thuyền L1 khoảng 10 mét thì dừng lại, P đứng ngoài cảnh giới, Út E đi vào dùng kim đem theo cắt ổ khóa vào lấy trộm nhiều loại trang sức bằng bạc. Sau khi lấy được tài sản, Út E ra xe và cùng P tẩu thoát, trên đường Đ vứt bỏ kim tại khu vực xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi về đến Nhà trọ của Út E tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang, sáng ngày 05/12/2022 Út E lấy 01 chiếc nhẫn trong số trang sức lấy trộm được cho P đeo, sau đó cả hai đem toàn bộ số trang sức còn lại đến Tiệm bạc Như N (tại địa chỉ: Số A, đường H, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang) bán cho bà Võ Thị N1 được số tiền 99.450.000 đồng, P được chia số tiền 20.000.000 đồng.

Tang vật thu giữ gồm:

* T2 tại hiện trường: 02 ổ khóa bằng kim loại màu vàng trắng, bị cắt, trên ổ khóa có chữ “VIETTIEP” và chữ “SAFETY”;

* T2 tại Tiệm B (do Võ Thị N1 giao nộp):

- 140 vòng đeo tay bằng kim loại màu trắng;
- 699 nhẫn bằng kim loại màu trắng;
- 35 nhẫn bằng kim loại màu vàng;
- 70 mặt mè đay bằng kim loại màu trắng;
- 74 sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng;

- 264 lắc đeo tay bằng kim loại màu trắng;
- 161 bông đeo tai bằng kim loại màu trắng;
- 01 túi nylon bên trong có chứa nhiều mảnh bằng kim loại màu vàng, màu trắng.

* **T2 tại Sông C, thuộc ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre**: 01 cây kim thủy lực (loại cắt sắt) màu vàng có tay cầm bằng nhựa màu đen, thuộc sở hữu của bị cáo **Huỳnh Út E**.

* **Trịnh Trúc P** giao nộp: 01 nhẫn bằng kim loại màu vàng.

* **Khám xét tại Phòng trọ của Huỳnh Út E** thu giữ:

- Tiền Việt Nam: 90.000.000 đồng (gồm 180 tờ tiền Việt Nam, mệnh giá 500.000 đồng);

- 01 Giấy Chứng minh nhân dân mang tên **Lương Văn L3**;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 050339, biển số 68C1-583.24, mang tên **Danh Hồng S**.

* **Huỳnh Út E** giao nộp:

- 01 đồng hồ bằng kim loại màu trắng bên trong mặt đồng hồ có chữ EDFICE, đã qua sử dụng;

- 01 nón (mũ) bằng vải, loại nón kết màu đen - vàng, có dòng chữ “TRUE RELIGION”, đã qua sử dụng;

- 01 đôi dép quay ngang bằng da màu đen, bên trong có chữ “DONAVY”, bên trên quay ngang có dòng chữ “PUMA”, đã qua sử dụng;

- 01 quần Jean, loại quần dài màu đen có ký hiệu 1972, đã qua sử dụng;

- 01 áo bằng vải loại dài tay, màu đen có nhiều hoa văn, có dòng chữ “THREE COLLECTION”, đã qua sử dụng;

- 01 áo khoác bằng vải thun màu đen, dài tay có dòng chữ “Dior”, đã qua sử dụng;

- 01 điện thoại di động hiệu Oppo, màu xanh;

- 01 xe mô tô biển số 68C1-583.24, nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius, số máy: E32VE128016, số khung: 3720LY026962, thuộc sở hữu của bị cáo **Huỳnh Út E**.

Tại Kết luận giám định số: 354/KL-KTHS ngày 14/02/2023 của Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận định giá số: 11/KL-HĐĐG ngày 22/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản **huyện M, tỉnh Bến Tre** kết luận:

- 140 vòng đeo tay bằng kim loại màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng (bao gồm đá): 2046,10 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag), hàm lượng trung bình: 92,43%. Trị giá 51.834.850 đồng.

- 699 nhẫn bằng kim loại màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 2508,54 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag),

hàm lượng trung bình: 94,08%. Trị giá 73.583.400 đồng.

- 35 vòng nhẫn bằng kim loại màu vàng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 132,65 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag), hàm lượng trung bình: 87,34%. Trị giá 3.363.000 đồng.

- 70 mặt mè đai bằng kim loại màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 223,54 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag), hàm lượng trung bình: 94,85%. Trị giá 6.557.100 đồng.

- 74 sợi dây chuyền bằng kim loại màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 556,65 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag), hàm lượng trung bình: 92,65%. Trị giá 14.354.500 đồng.

- 264 lắc đeo tay bằng kim loại màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 1905,52 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag), hàm lượng trung bình: 96,05%. Trị giá 55.895.400 đồng.

- 161 bông đeo tai bằng kim loại màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 316,07 gam, gửi giám định có thành phần kim loại chủ yếu là **B** (Ag), hàm lượng trung bình: 93,84%. Trị giá 9.273.000 đồng.

- 01 túi nylon bên trong chứa nhiều mảnh nữ trang bằng kim loại màu vàng và màu trắng, kích thước, kiểu dáng khác nhau, tổng khối lượng: 460,92 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Bạc (**A**), hàm lượng Bạc trung bình: 37,49%; **D** (Cu), hàm lượng Đồng trung bình: 36,33%; Kẽm (**Z**), hàm lượng Kẽm trung bình: 23,31%. Trị giá 4.301.850 đồng.

- 01 nhẫn bằng kim loại màu trắng, khối lượng: 3,7151 gam, gửi giám định có thành phần kim loại Bạc (**A**), hàm lượng: 95,31%; Đồng (Cu), hàm lượng: 2,95%; Kẽm (**Z**), hàm lượng: 1,06%. Trị giá 108.900 đồng.

Trọng lượng đá 8,35 lượng x 1.025.000 đồng = 8.558.750 đồng.

Tổng trị giá tài sản ngày 04/12/2022 là: 219.272.000 đồng - 8.558.750 đồng = 210.713.250 đồng.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 23/2023/HS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Huỳnh Út E** phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Út E** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2022;

Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Tiếp tục tạm giữ số tiền 90.000.000 đồng của bị cáo **Huỳnh Út E** để bảo đảm thi hành án;

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự của bị cáo **Trịnh Trúc P**, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng khác, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm; ngày 30/10/2023 bị cáo **Huỳnh Út E** kháng cáo, về phần trách nhiệm hình sự yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, về phần xử lý vật chứng yêu cầu được nhận lại số tiền 10.550.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội phù hợp với Bản án sơ thẩm; bị cáo giữ nguyên kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được nhận lại số tiền 10.550.000 đồng.

- Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: đơn kháng cáo của bị cáo làm trong hạn luật định. Về tội danh; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo **Huỳnh Út E** phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định a khoản 3 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Về hình phạt; Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo **Huỳnh Út E** 07 năm 06 tháng tù là tương xứng, kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu được nhận lại số tiền 10.550.000 đồng trong số tiền 90.000.000 đồng bị thu giữ trong quá trình điều tra; xét thấy bị cáo còn phải bồi thường cho bà **N1** số tiền 99.450.000 đồng cùng nhiều khoản khác phải thi hành án, cho nên không đủ điều kiện để giao lại cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Út E** 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2022. Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tiếp tục tạm giữ số tiền 90.000.000 đồng của bị cáo **Huỳnh Út E** để bảo đảm thi hành án. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

- Bị cáo không tranh luận.

- Bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử áp dụng mức án nhẹ cho bị cáo để bị cáo có điều kiện cải tạo trở thành người tốt và chăm lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị cáo làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm kết hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: vào ngày 04/12/2022, tại **ấp P, xã P (nay là khu phố P, thị trấn Phước Mỹ T), huyện M, tỉnh Bến Tre**, các bị cáo **Huỳnh Út E** và **Trịnh Trúc P** đã lén lút đột nhập vào **K-ốt Thùyl L1** trộm cắp tài sản của bà **Nguyễn Thị L2** và ông **Nguyễn**

Hồng T gồm: 140 vòng đeo tay có thành phần kim loại chủ yếu là Bạc; 734 nhẫn có thành phần kim loại chủ yếu là **B**; 70 mặt mè đai có thành phần kim loại chủ yếu là Bạc; 74 sợi dây chuyền có thành phần kim loại chủ yếu là **B**; 264 lắc đeo tay có thành phần kim loại chủ yếu là **B**; 161 bông đeo tai có thành phần kim loại chủ yếu là **B**; nhiều mảnh nữ trang có thành phần kim loại **B**, **Đ** và **K1**; 01 nhẫn có thành phần kim loại Bạc, **Đ** và **K1**. Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt theo kết quả giám định và định giá tài sản là: 210.713.250 đồng.

[3] Về tội danh: bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; đã thực hiện hành vi lén lút lấy trộm tài sản của bị hại với tổng trị giá 210.713.250 đồng; bị cáo phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và giá trị tài sản chiếm đoạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo **Huỳnh Út E** phạm “Tội trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo điểm a khoản 3 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng: khi áp dụng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như: bị cáo có nhân thân xấu, đã có 02 tiền án nên lần phạm tội này phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm nguy hiểm”, có 01 tiền sự và nhiều lần vi phạm pháp luật khác; bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn” và “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; đã xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: bị cáo trộm cắp tài sản có tổng trị giá là 210.713.250 đồng; phạm tội có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn; qua xem xét quá trình hoạt động của bản thân bị cáo, thấy rằng vào năm 2009 bị kết án 24 tháng tù về “Tội cướp tài sản”, chưa được xóa án tích; năm 2015 bị kết án 02 năm 06 tháng tù về “Tội cố ý làm hư hỏng tài sản”, chưa được xóa án tích; năm 2020 bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 18 tháng, chưa được xóa tiền sự; ngoài ra về nhân thân bị cáo từng bị kết án về tội trộm cắp tài sản, 02 lần bị xử lý hành chính đưa vào **trường G**, 01 lần bị xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản. Xét thấy bị cáo có nhân thân không tốt, nhiều lần bị pháp luật xử lý nhưng vẫn không chịu cải tạo bản thân mà lại tiếp tục phạm tội trộm cắp tài sản, phạm tội thường xuyên hợp *tái phạm nguy hiểm* và có *tiền sự*, điều đó chứng tỏ bị cáo là người khó cải tạo, thể hiện bản tính xem thường pháp luật; mặt khác, tài sản bị cáo chiếm đoạt được cấp sơ thẩm xác định với số tiền 210.713.250 đồng, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ *phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn* theo điểm h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo là không phù hợp; tuy nhiên nội dung này do không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không làm xấu hơn tình trạng của bị cáo nên giữ nguyên. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm h khoản 1 Điều 52;

điểm h, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 07 năm 06 tháng tù là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không có thêm tình tiết mới có ý nghĩa để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với bị cáo có căn cứ và đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo về phần xử lý vật chứng yêu cầu được nhận lại số tiền 10.550.000 đồng, thấy rằng: khi khám xét tại phòng trọ của bị cáo đã thu giữ của bị cáo số tiền 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, về trách nhiệm dân sự Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo và bị cáo **Trịnh Trúc P** phải liên đới bồi thường cho bà **Võ Thị N1** số tiền 99.450.000 đồng (trong đó bị cáo bồi thường số tiền 79.450.000 đồng, bị cáo **Trịnh Trúc P** bồi thường số tiền 20.000.000 đồng). Do bị cáo phải có nghĩa vụ cùng liên đới với bị cáo **Trịnh Trúc P** bồi thường thiệt hại cho bà **Võ Thị N1** nhưng hiện tại cả 02 bị cáo chưa thực hiện việc bồi thường, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tiếp tục tạm giữ toàn bộ số tiền 90.000.000 đồng của bị cáo để bảo đảm thi hành án là phù hợp. Xét thấy bị cáo kháng cáo yêu cầu được nhận lại số tiền 10.550.000 đồng (90.000.000 đồng - 79.450.000 đồng = 10.550.000 đồng) là không phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Huỳnh Út E** yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được nhận lại số tiền 10.550.000 đồng; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 23/2023/HS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;

1. Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 173; điểm h, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Huỳnh Út E** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về “Tội trộm cắp tài sản”;

Thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2022.

2. Về xử lý vật chứng:

Căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

Tiếp tục tạm giữ số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng của bị cáo Huỳnh Út E để bảo đảm thi hành án.

3. Về án phí:

Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Huỳnh Út E phải nộp: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Hậu Giang (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Bắc(3b);
- Công an và VKSND huyện Mô Cày Bắc(2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc (1b);
- UBND phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang(1b);
- Bị cáo (1b);
- Nhà tạm giữ Công an huyện Mô Cày Bắc (1b)
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông